

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/ 3 /2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150)	100		33,271,332,031	31,552,230,605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,055,054,977	8,224,617,269
1. Tiền	111		5,055,054,977	2,224,617,269
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,000,000,000	6,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8,300,909,512	7,202,042,087
1. Chứng khoán kinh doanh	121		416,897,058	581,464,233
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		(115,987,546)	(129,422,146)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8,000,000,000	6,750,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8,206,047,144	7,462,909,937
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,220,456,249	211,102,270
2. Trả trước cho người bán	132		122,065,000	77,012,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6,500,000,000	6,500,000,000
6. Phải thu khác ngắn hạn khác (138, 338,)	136		363,525,895	674,795,167
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		4,686,451,434	8,597,988,905
1. Hàng tồn kho	141		5,012,715,272	8,924,310,925
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(326,263,838)	(326,322,020)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22,868,964	64,672,407
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21,368,964	64,672,407
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,500,000	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260)	200		34,481,161,028	34,871,804,314
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		776,782,383	823,925,973
1. Tài sản cố định hữu hình	221		163,281,757	205,848,379
- Nguyên giá	222		3,859,212,424	3,859,212,424
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,695,930,667)	(3,653,364,045)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		613,500,626	618,077,594
- Nguyên giá	228		860,470,113	860,470,113
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(246,969,487)	(242,392,519)
III. Bất động sản đầu tư	230		1,425,384,758	1,436,018,720
- Nguyên giá	231		1,999,184,634	1,999,184,634
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(573,799,876)	(563,165,914)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		32,187,900,065	32,546,334,952
1. Đầu tư vào công ty con	251		13,966,331,585	14,329,620,891
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,000,000,000	20,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,778,431,520)	(1,783,285,939)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		91,093,822	65,524,669
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		91,093,822	65,524,669
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		67,752,493,059	66,424,034,919

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+320)	300		4,983,559,198	5,524,180,691
I. Nợ ngắn hạn	310		4,969,159,198	5,418,444,791
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,811,198,404	1,058,930,383
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		141,982,457	132,285,213
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1,229,587,990	1,207,514,393
4. Phải trả người lao động	314		323,164,431	797,331,031
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		836,246,368	1,390,654,900
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		127,337,092	648,471,815
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		499,642,456	183,257,056
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		14,400,000	105,735,900
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		14,400,000	105,735,900
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+420)	400		62,768,933,861	60,899,854,228
I. Vốn chủ sở hữu	410		62,768,933,861	60,899,854,228
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30,415,420,000	30,415,420,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30,415,420,000	30,415,420,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		209,074,994	209,074,994
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

